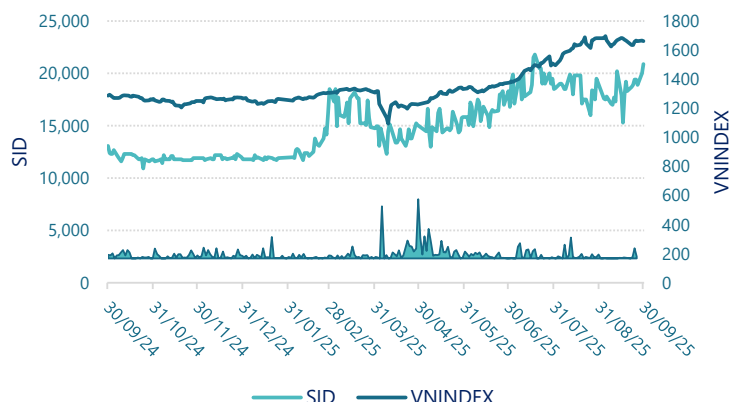


CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op (UPCOM: SID)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	20,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,918
SL cổ phiếu LH	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,655
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,090
P/E	20.2
EPS	1,034

DT thuần

Q3/25

22.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.60 | -2.5%

YoY: ▲1.70 | 8.4%

LN sau thuế

Q3/25

54.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲32.5 | 151%

YoY: ▲35.5 | 192%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

248%

+/- YoY: ▲151%

DT thuần

9T 2025

69.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲4.00 | 6.0%

LN sau thuế

9T 2025

94.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲33.1 | 54.0%

ROE

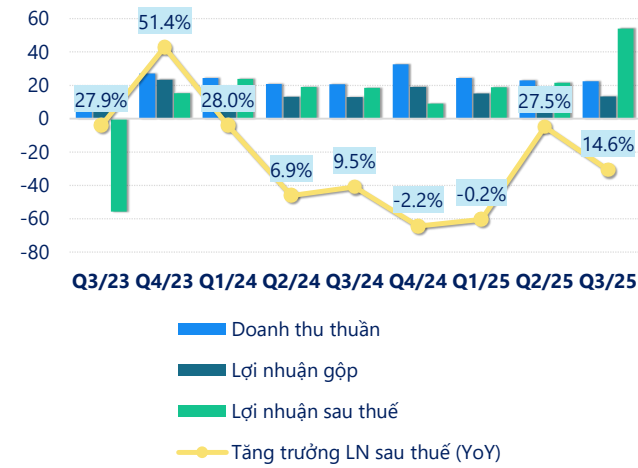
Q3/25

4.3%

+/- YoY: ▲1.0%

tỷ VNĐ

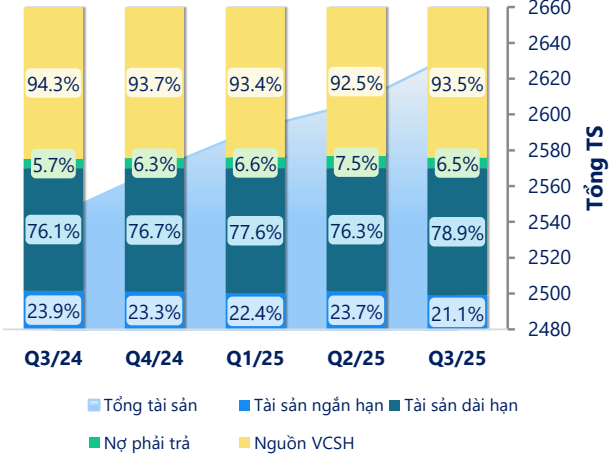
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

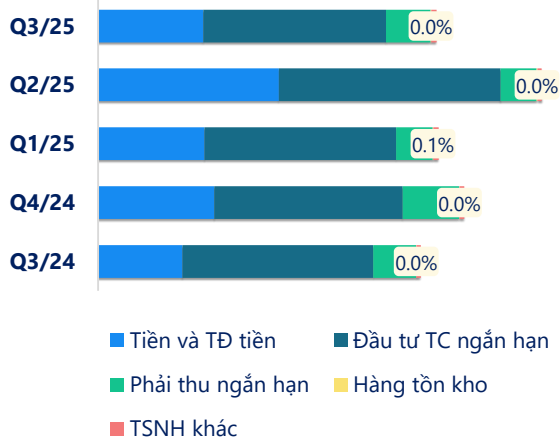
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



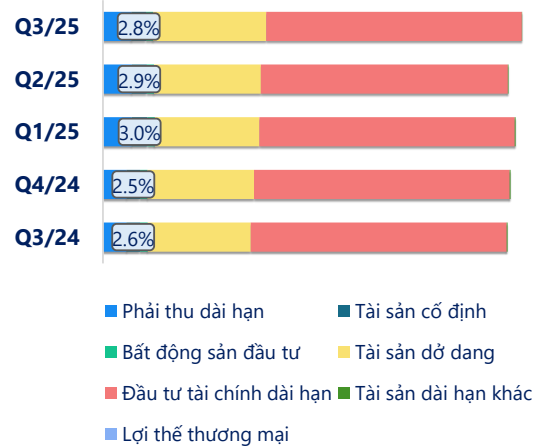
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

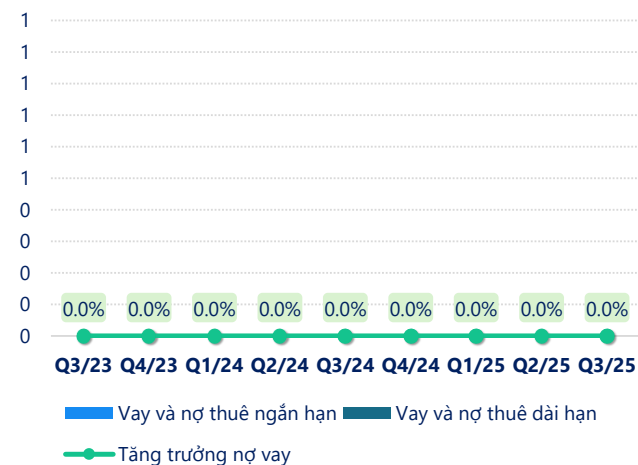
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

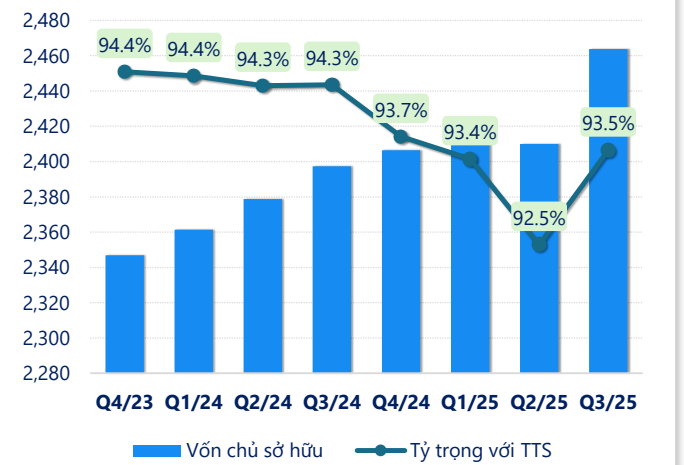
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

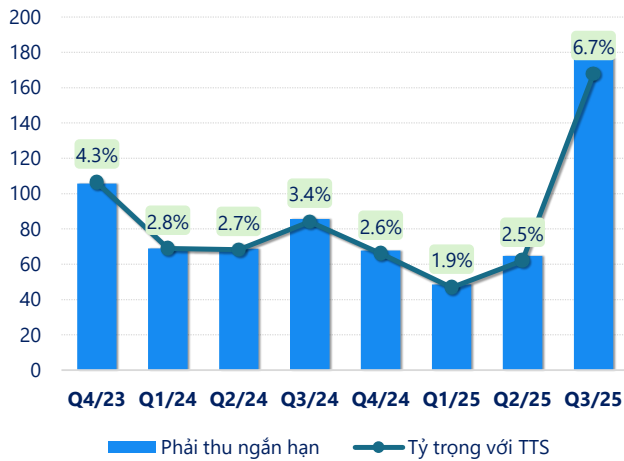
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



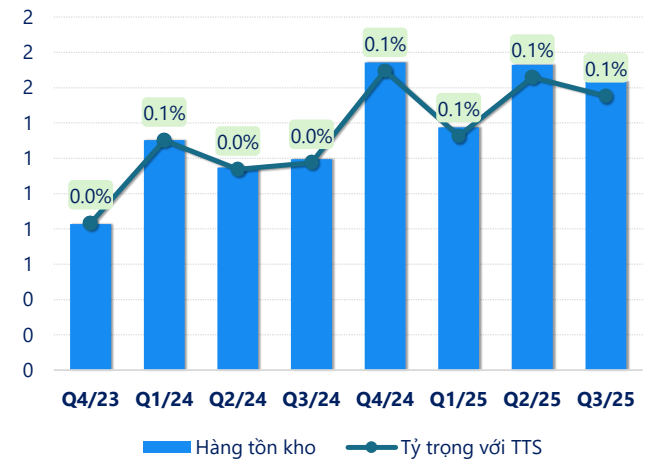
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


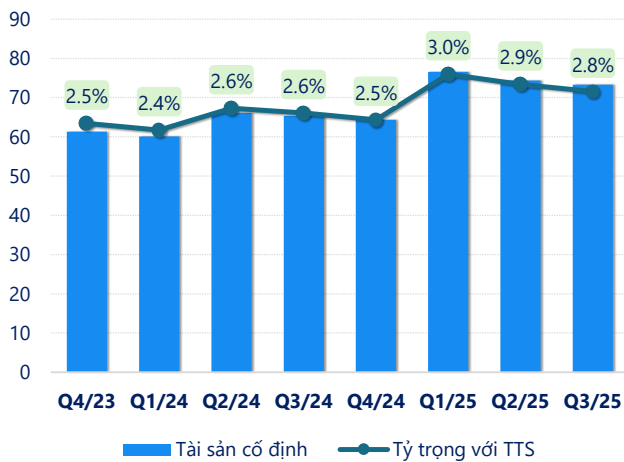
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


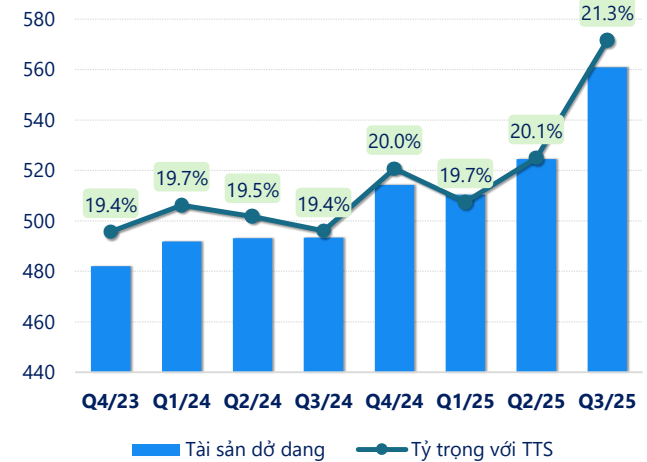
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

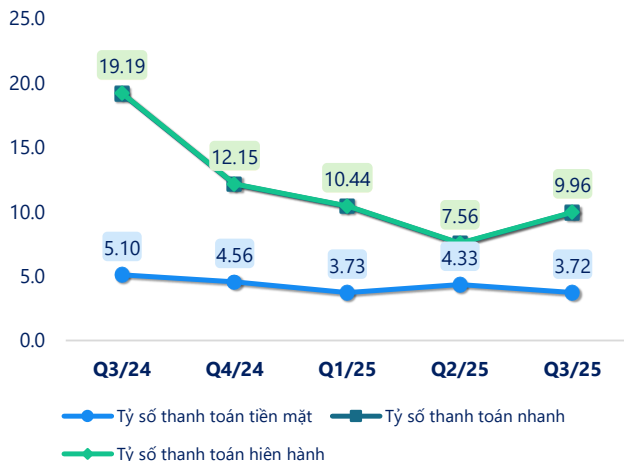
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	2,543	2,569	2,592	2,606	2,634
Tài sản ngắn hạn	608	599	581	618	557
Tiền và tương đương tiền	161	225	207	355	208
Đầu tư tài chính ngắn hạn	350	297	312	187	156
Phải thu ngắn hạn	85.6	67.8	48.5	64.7	177
Hàng tồn kho	1.20	1.74	1.38	1.73	1.64
Tài sản ngắn hạn khác	9.90	8.13	11.2	10.7	13.9
Tài sản dài hạn	1,935	1,969	2,012	1,988	2,077
Phải thu dài hạn	112	115	141	141	141
Tài sản cố định	65.4	64.3	76.6	74.4	73.3
Bất động sản đầu tư	36.5	36.1	35.7	35.2	34.8
Tài sản dở dang	493	514	510	525	561
Đầu tư tài chính dài hạn	1,223	1,236	1,245	1,210	1,265
Tài sản dài hạn khác	4.99	4.39	3.80	3.13	2.63
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	146	162	170	197	171
Nợ ngắn hạn	31.7	49.3	55.6	81.8	55.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	3.32	19.2	29.8	25.0	26.2
Nợ dài hạn	114	113	115	115	115
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,397	2,406	2,422	2,410	2,464
Vốn chủ sở hữu	2,397	2,406	2,422	2,410	2,464
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)